

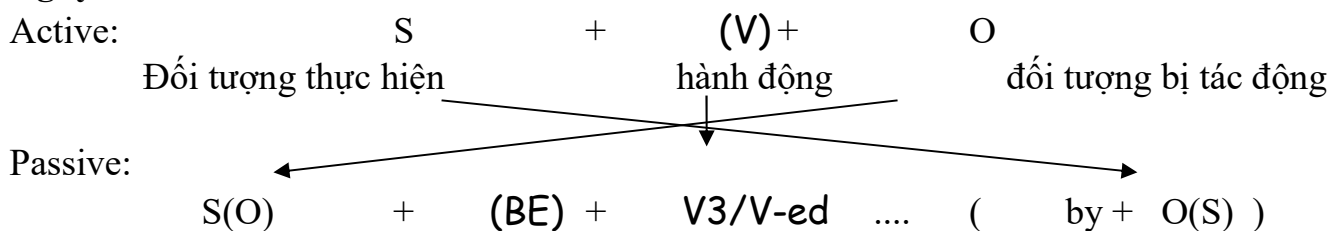
# ACTIVE & PASSIVE



COMPILED by: Nguyen Van

## PASSIVE VOICE

### Nguyên tắc:



The sun **rises**.

He **raised** his hands.

Sự thay đổi của động từ khi chuyển từ chủ động sang bị động:

Active	Passive
Simple present( hiện tại đơn) V(s/es) Mary <b>types</b> the letters	Am/ is/ are + V3/ V-ed The letters <b>are typed</b>
Present continuous(hiện tại tiếp diễn) Am/ is/ are + V-ing Mary is typing the letters	(Am/ is/are + <b>being</b> ) + V3/ V-ed The letters <b>are being typed</b>
Present perfect(hiện tại hoàn thành) Has/ have + V3/ V-ed Mary has typed the letters	Has/ have + <b>been</b> + V3/ V-ed The letters have been typed
Simple past (quá khứ đơn) V2/ V-ed Mary typed the letters	Was/ were + V3/ V-ed The letters were typed
Past continuous (quá khứ tiếp diễn) Was/ were + V-ing Mary was typing the letters	Was/ were + being + V3/ V-ed The letters were being typed
Past perfect (quá khứ hoàn thành) Had + V3/V-ed Mary had typed the letters	<b>Had</b> + <b>been</b> + V3/V-ed The letters had been typed
Simple future( tương lai đơn) Will/ shall + V1 Mary will type the letters	<b>Will/ shall</b> + <b>be</b> + V3/ V-ed The letters will be typed
Future continuous ( tương lai tiếp diễn)	

Will/ shall + be + V-ing Mary will be typing the letters	Will/ shall + be + being + V3/V-ed The letters will be being typed
Future perfect (tương lai hoàn thành) Will/ shall + have + V3/ V-ed Mary will have typed the letters	Will/ shall + have + been + V3/V-ed The letters will have been typed
Be going to + V1 Mary is going to type the letters	Be going to + be + V3/V-ed The letters are going to be typed
Modal + V1 Mary can type the letters	Modal + be + V3/V-ed The letters can be typed
To-V1 I want Mary to type the letters	To be + V3/Ved I want the letters to be typed <b>I want to be kissed</b>
To have V3/V-ed Mary seems to have typed the letters	To have been + V3/V-ed The letters seem to have been typed
V-ing I saw Mary typing the letters	Being + V3/V-ed I saw the letters being typed
Having + V3/V-ed I remember Mary having typed the letters	Having + been + V3/V-ed I remember the letters having been typed

### Lưu ý:

“**By + O**” không cần đề cập đến trong câu bị động khi:

1. Khi không muốn nhấn mạnh người thực hiện hành động đó

**Jack** won the prize

→ **The prize** was won.

2. Khi người thực hiện hành động không cụ thể

**Somebody** has stolen my wallet

→ My wallet has been stolen

3. Khi người thực hiện hành động quá hiển nhiên

**Police** have arrested Linda

→ Linda has been arrested

4. Khi muốn tránh đề cập đến người thực hiện hành động đó

**The boss** has decided to reduce the salary by 10%

→ It has been decided to reduce the salary by 10%

## MỘT SỐ CẤU TRÚC BỊ ĐỘNG ĐẶC BIỆT

### ☛\*Câu chủ động có trạng từ hoặc cụm trạng từ

1. Trạng từ chỉ cách thức thường đứng giữa Be và Past Participle (V3/V-ed)

The problem has been **carefully** studied by the scientists

2. Trạng từ hoặc cụm trạng từ chỉ nơi chốn thường đứng trước “by + O”

He was found **in the forest** by the police

3. Trạng từ hoặc cụm trạng từ chỉ thời gian thường đứng sau “by + O”

The report was typed by the secretary **this morning**

4. Các trạng từ khác thường đứng sau trợ động từ đầu tiên

She had **never** been promoted

### ☛\*Câu chủ động là câu phủ định

Active: (no) S + [V] + O ...

Or S + [not, V] + O ...

Passive: S(O) + [**not**, BE] + V3/ V-ed ....

EX: I don't know that man

→ That man wasn't known

### Practice

1. Peter didn't do his homework

.....

2. Nothing prevented him from coming

.....

3. They haven't told us anything about the meeting

.....

### ☛\*Câu chủ động có 2 túc từ

Active: S + V + Od + TO + Oi

or S + V + Oi + Od

Oi = Indirect Object ( túc từ gián tiếp), Od = Direct Object (túc từ trực tiếp)

Passive 1: Od + [be] + P.P + **TO** + Oi (Note: BUY - for)

Passive 2: Oi + [be] + P.P + Od

Ex:

He gave **the police** **the information**

→ The information was given **to** the police

→ The police were given the information

### Practice

1. John has told it to her.

It .....

She .....

2. Mary sent me a present last week.

I .....

A present .....

3. She bought me a new dress on my birthday.

I .....

A new .....

4. No one gave me any information.

I .....

No .....

### ●\*Câu chủ động ở thể truyền khiến

Active : S + [HAVE] + sb + V1 + sth

S + [GET] + sb + To-V1 + sth

Passive S + [HAVE/ GET] + sth + V3/V-ed

Ex:

You should **have** the mechanic **service** your car regularly

→ You should have your car **serviced** regularly

### Practice

1. He wants to have someone post these letters

.....

2. He will have an optician test his eyes

.....

### ●\*Câu có bổ nghĩa tức từ

Active : S + [V] + O + C( adj/ noun) ....

Passive: S + [BE] + V3/V-ed + C .....

Ex: The news has made Mrs. Brown sad

→ Mrs. Brown has been made **sad** .

### Practice

1. They elected Mr Sanderson **president**

.....

## 2. We believed him innocent

### ☛\*Câu chủ động là câu phức

Active: **S** + [V] (that) **S'** + [V'] .....

Passive:

Dạng 1: It + [be] + V3/V-ed (that) S' + [V'] .....

Dạng 2: S' + [be] + V3/V-ed + **TO-V1** .....(V = V')

S' + [be] + V3/ V-ed + **TO HAVE V'3/ V'-ed** .....  
(nếu V' xảy ra trước V)

Ex:

1. They **say** that **he** **is** a spy

→ **It is said** that he is a spy

→ **He is said to be** a spy

2. They **say** that he **was** a spy

→ It is said that he was a spy

→ He **is said to have been** a spy

### Practice

1. People **say** that Harry **is** in love with Claire

**It is said that Harry is in love with Claire** .....

**Harry is said to be in love with Claire**.....

2. They **reported** that two people **were** injured in the explosion

It **was** reported that .....

Two people **were reported to be injured** in the explosion.

3. The police **alleged** that **we** **had bought** goods into the country illegally

It **was alleged** that we had bought .....

We were alleged ~~to buy~~ **to have bought** goods into the country illegally .....

### ☛\*Câu chủ động đi với “ see, hear, watch, notice, listen to, smell, feel, make ....”

Active : S + [see, hear, ....make...] + **O** + **V1/ V-ing** .....

Passive: S(O) + **[be]** + **seen/ heard/ .../ made** .... + **TO- V1/ Ving** .....

Ex:

We **saw** them **go out of** the house

→ They **were seen** *to go* out of the house

### Practice

1. I **heard** him **run** upstairs.

He **was heard** **to run** upstairs.....

2. They **have made** him **tell** the truth

He **has been made** **to tell** the truth.....

3. The teacher **is watching** the students **working**.

The students are being watched ~~to work~~ **working** by the teacher.....

### ☛\*Các câu chủ động có dạng đặc biệt khác

#### 📖 Câu mệnh lệnh

Active: V + O ...../ Don't + V1 + O ....

Passive: **Let** + O + be + V3/ V-ed ....

Ex:

1. Write your name here

→ **Let** your name **be written** here.

2. **Don't** make **so much noise**

→ **Let not** so much noise **be made** or **Don't let** so much noise **be made**

### Practice

1. Take off your hat

Let your hat be taken off.....

2. **Don't do this** again

Let not this be done again .....

#### 📖 Câu có cấu trúc đặc biệt

Active: S + [advise/ recommend/ order/ beg...] + sb + TO- V1.....+ sth

Passive :S + [advise/ recommend/ order/ beg...] (that) sb + **SHOULD BE** + V3/ V-ed ....

Ex:

She **advised** me **to sell** the house

→ She **advised** me that the house **should be sold**

### Practice

1. They begged us to help them

.....

2. She urged him to visit her parents as soon as possible

.....

### **Câu chủ động ở dạng nhấn mạnh**

Active: **It's** (sở hữu tính từ) **duty + TO-V1.....**

Passive: **S** (của sở hữu tính từ) + **[be] SUPPOSED + TO-V1.....**

Ex:

It's **your duty to do this**

→ *You are supposed to do this*

Practice

1. It was their duty to wash dishes

.....  
2. It's our duty to go over our lesson before class time

### **Câu chủ động có chủ từ không phải người**

Ex:

**Smoke** filled the room

→ The room was filled **with smoke**

### **✳ Một số động từ không có dạng bị động**

3. Die	12. Rain	21. Like
4. Arrive	13. Stay	22. Hold
5. Go	14. Come	23. Contain
6. Cry	15. Fit	24. Mean
7. Occur	16. Suit	25. Appear
8. Happen	17. Have	26. Seem
9. Emerge	18. Lack	27. Consist of
10. Sleep	19. Resemble	
11. Walk	20. Look	

**Lưu ý:**

Các thì **Present Perfect Continuous, Future Perfect Continuous, Past Perfect Continuous** không được dùng ở dạng bị động.